

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CUM'GAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 24/2019/DS- ST
Ngày 28/6/2019
V/v: “*Tranh chấp QSD đất*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CUM'GAR, TỈNH ĐẮK LẮK

Với thành phần hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Quang Cảnh
- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Trương Minh Mẫn.
2. Ông Nguyễn Văn Mạnh.
- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Ông Vũ Đức Đổng –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar tham gia phiên tòa:***
Ông Nguyễn Văn Tuấn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 83/2017/TLST- DS, ngày 04 tháng 4 năm 2017, về việc “ *Tranh chấp quyền sử dụng đất*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/ 2019/ QĐXXST – DS, ngày 18 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu Q, bà Nguyễn Thị H- *Vắng mặt*.

Địa chỉ: 150 C, phường T, Tp. B, tỉnh Đ.

- *Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Minh H - *có mặt*.

Địa chỉ: 18/8 Ngô Quyền, thành phố B, tỉnh Đ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm Xuân B - Thành viên Văn phòng luật sư Đ – Đoàn Luật Sư tỉnh Đ - *Có mặt*.

Địa chỉ: 02 Y , Tp. B, tỉnh Đ.

2. Bị đơn: Ông Trần Công Q sinh năm 1949- *Có mặt*.

Địa chỉ: Thôn , xã H, Tp. B, tỉnh Đ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị L (*có mặt*) và ông Trương Huỳnh Viêt M (*đã chết*)

Bà: Hoàng Thị M (*mẹ ông M*) + anh Trương Quang M + anh Trương Quang T+ anh Trương Quang C và chị Trương Như Q (*các con bà L và ông m*)
– *Có đơn xin từ chối tham gia tố tụng.*

Cùng địa chỉ: Thôn 2, xã H, Tp. B, tỉnh Đ.

- Bà Lư Thị Quỳnh L (vợ ông Quý) - *Có đơn xin xét xử vắng mặt*

Địa chỉ: Thôn , xã H, Tp. B, tỉnh Đ

- Bà Trần Thị G – *Vắng mặt.*

Địa chỉ: Thôn 5, xã H, thành phố B, tỉnh Đ.

- Ông Hoàng Ngọc P – *Vắng mặt.*

Địa chỉ: Thôn 4, xã H, Tp. B, tỉnh Đ.

- Ông Nguyễn Văn B – *Vắng mặt.*

Địa chỉ: thôn 2, xã H, thành phố B, tỉnh Đ.

- Ông Lê C – *Vắng mặt.*

Địa chỉ: Thôn 5, xã H, Tp. B, tỉnh Đ.

- Ông Võ Tấn T, Võ Tấn H– *Vắng mặt.*

Địa chỉ: Thôn 7, xã H, Tp. B, tỉnh Đ.

- Ủy ban nhân dân xã E, huyện C, tỉnh Đ.

Do ông Nguyễn Tiến T, chức vụ: Phó chủ tịch ủy ban tham gia tố tụng - *Có đơn xin xét xử vắng mặt.*

Địa chỉ: xã E, huyện C, tỉnh Đ

NỘI DUNG VỤ ÁN;

* **Nguyên đơn:** Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Ngày 29/3/2010 ông Nguyễn Hữu Q và bà Nguyễn Thị H (*viết tắt ông Q, bà H*) có nhận chuyển nhượng của vợ chồng bà Nguyễn Thị L và ông Trương Huỳnh Viết M (*viết tắt là vợ chồng bà L*) 01 thửa đất tọa lạc tại xã E, huyện C, quyền sử dụng (*viết tắt QSD*) đất có thửa đất số 04, tờ bản đồ số 29, diện tích 3.710 m². Sau khi nhận chuyển nhượng ông Q và bà H đã hoàn tất thủ tục theo quy định của nhà nước và được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSD đất số **BA 922657**, ngày 25/5/2010 mang tên Nguyễn Thị H. Tuy nhiên thửa đất trên hiện tại do ông Trần Công Q đang canh tác, sử dụng. Mặc dù ông Q và bà H nhiều lần yêu cầu phía ông Q trả lại thửa đất mà ông Q, bà H đã nhận chuyển nhượng của vợ chồng bà L nhưng ông Q không trả. Nay ông Q, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Công Q giao trả lại toàn bộ quyền sử dụng đất cho ông Q, bà H.

* **Bị đơn:** Tại bản tự khai, quá trình hòa giải và tại phiên tòa ông Trần Công Q trình bày:

Vào ngày 26/ 3/ 2009, em gái ông Q là bà Trần Thị G có nhận chuyển nhượng của vợ chồng bà L 01 thửa đất tọa lạc tại xã E, huyện C, QSD đất có thửa số 04, tờ bản đồ số 29, diện tích 3.710 m², thửa đất này bà G mua cho ông Q. Hai bên có lập hợp đồng sang nhượng QSD đất viết giấy tay với nhau, ông

Trần Công Q và vợ chồng bà L ký, có sự xác nhận của UBND xã E, huyện C. Hai bên thỏa thuận giá chuyển nhượng 150.000.000đ, bà Gái là người trực tiếp giao tiền cho vợ chồng bà L. Tại thời điểm sang nhượng, do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vợ chồng bà L đang thế chấp để vay vốn Ngân hàng nên bà L cam kết chịu trách nhiệm hoàn tất thủ tục chuyển nhượng QSDD đất cho gia đình ông Q. Sau khi nhận chuyển nhượng, gia đình ông Q đã tiếp nhận toàn bộ diện tích đất nói trên và canh tác, sử dụng ổn định từ năm 2009 cho đến trước khi ông Q và bà H khởi kiện. Nay ông , bà H khởi kiện yêu cầu gia đình ông trả toàn bộ diện tích đất mà ông đã nhận chuyển nhượng của vợ chồng bà L ông không đồng ý, bởi vì ông đã nhận chuyển nhượng trước và sử dụng từ năm 2009 cho đến nay không có tranh chấp với ai. Việc vợ chồng bà L sang tên QSD đất của ông Q cho bà H ông hoàn toàn không biết và đó chỉ là hợp đồng giả tạo. Vì vậy ông Q đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q và bà H.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/ Bà Nguyễn Thị L trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất đã chuyển nhượng cho ông Trần Công Q, thì trước đây vợ chồng bà L nhận chuyển nhượng của bà T. Tại thời điểm vợ chồng bà L nhận chuyển nhượng thửa đất trên chưa có giấy chứng nhận QSD đất, nên hai bên chỉ làm giấy viết tay. Sau này vợ chồng bà L đã làm thủ tục đăng ký kê khai và được nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên vợ chồng bà là Trương Huỳnh Việt M và Nguyễn Thị L. Vì cần vốn để làm ăn nên sau khi được cấp giấy chứng nhận QSD đất, vợ chồng bà L đã thế chấp vay vốn tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh K thành phố B.

Năm 2009 do gia đình bà L gặp nhiều biến cố dẫn đến kinh tế gia đình bị khủng hoảng, nên vợ chồng bà L đã chuyển nhượng thửa đất trên cho bà Trần Thị Gái (*em ruột ông Q*), giá chuyển nhượng toàn bộ thửa đất là 150.000.000đ, bà Gái đã trả cho vợ chồng bà L số tiền là 140.000.000đ còn nợ lại 10.000.000đ, hai bên thống nhất khi nào vợ chồng bà L làm xong thủ tục chuyển nhượng cho bà G thì bà G sẽ trả hết. Thửa đất trên bà G mua cho anh trai bà là ông Trần Công Q, khi làm hợp đồng thì do giấy tờ đang thế chấp tại ngân hàng nên hai bên thỏa thuận chỉ viết giấy tay với nhau, ông Q và bà L, ông M ký và có sự xác nhận của UBND xã E, huyện C. Khi chuyển nhượng đất bà L không thông báo cho Ngân hàng biết việc này.

Do khoản tiền vay của của vợ chồng bà L chuyển đã chuyển sang nợ xấu nên vợ chồng bà L có vay của ông Q, bà H số tiền 800.000.000đ để trả vào Ngân hàng, đồng thời vợ chồng bà L sẽ sang tên toàn bộ tài sản (*gồm 03 thửa đất, tài sản gắn liền trên đất*) cho ông Q, bà H đứng tên, mục đích của việc sang tên là để nhờ ông Q, bà H đứng ra vay Ngân hàng giúp cho vợ chồng bà L, chứ thực chất không có sự mua bán chuyển nhượng trên thực tế. Sau khi hoàn tất các thủ

tục chuyển nhượng, vợ chồng ông Q đã đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất đối với toàn bộ tài sản của vợ chồng bà L(*trong đó có thửa đất số 04 tờ bản đồ số 29 xã E đã chuyển nhượng cho ông Q*). Sau khi được sang tên, vợ chồng ông Q đã trở mặt và không thực hiện việc vay tiền cho vợ chồng bà L như đã thỏa thuận trước đây. Vợ chồng bà L đã phải viết giấy vay số tiền 800.000.000đ của vợ chồng ông Q và bà L đã trả được 9 tháng tiền lãi với tổng số tiền lãi đã trả 115.000.000đ. Giấy vay mượn tiền hiện nay vợ chồng ông Q đang giữ.

Năm 2011 ông Nguyễn Hữu Q làm đơn tố cáo vợ chồng bà L đến Công an thành phố B. Quá trình điều tra Công an thành phố B đã kết luận hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa vợ chồng ông Q với vợ chồng bà L là không có thật, là giả tạo, việc ký kết hợp đồng chỉ nhằm tránh cho vợ chồng bà L bị vướng vào nợ xấu nhằm mục đích để tiếp tục vay tiền ngân hàng. Bà L xác định chỉ chuyển nhượng QSD đất thực tế cho ông Q, do đó việc ông Q, bà H khởi kiện yêu cầu ông Q trả lại diện tích đất mà vợ chồng bà L đã sang nhượng cho ông Q là không đúng. Bà L đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết để đảm bảo quyền lợi cho ông Q.

2/ Bà Trần Thị G trình bày:

Ông Trần Công Q là anh trai của bà G. Vào năm 2009 khi thấy vợ chồng bà L nói muốn chuyển nhượng hơn 03 sào đất rẫy đã trồng cà phê thuộc xã E, huyện C nên bà G đã đồng ý mua cho anh trai là ông Q canh tác. Giá chuyển nhượng là 150.000.000đ, tại thời điểm chuyển nhượng bà L có nói với bà G là giấy chứng nhận QSD đất đang thế chấp tại ngân hàng, để làm tin bà L đã phô tô cho bà G giấy chứng nhận QSD đất của thửa đất đã sang nhượng cho bà.

Khi nhận chuyển nhượng hai bên lập hợp đồng, có xác nhận của UBND xã E, huyện C. Do đất mua cho ông Q nên trong hợp đồng ghi tên người nhận chuyển nhượng là ông Trần Công Q. Do ông Q không có đủ tiền để trả cho vợ chồng bà L nên ông Q đã mượn của bà G số tiền là 80.000.000đ, bà G là người trực tiếp giao tiền cho vợ chồng bà L. Trong giấy giao tiền vợ chồng bà L ghi nhận của bà G số tiền 150.000.000đ.

Vì là chỗ quan hệ quen biết, tin tưởng nhau nên dù biết giấy chứng nhận QSD đất của vợ chồng bà L đang thế chấp vay ngân hàng nhưng bà G vẫn đồng ý mua giúp cho ông Q. Kể từ khi nhận chuyển nhượng cho đến nay ông Q vẫn canh tác, sử dụng thửa đất trên ổn không tranh chấp với ai. Nay ông Q, bà H khởi kiện yêu cầu ông Q trả lại diện tích đất mà bà đã bỏ tiền ra mua cho anh trai bà là ông Q bà không đồng ý và bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3/ Các ông Hoàng Ngọc P, ông Nguyễn B, ông Lê C, ông Võ Tấn T, ông Võ Tấn H là những người có ranh giới liền kề và sử dụng chung giếng tưới với ông Trần Công Q đều khai nhận gia đình ông Q đã canh tác, sử dụng diện tích đất trên từ năm 2009 cho đến nay không có tranh chấp với ai và quá trình canh

tác thì các hộ gia đình cùng nhau sử dụng giếng tưới chung.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến:

- *Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán:* Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử, về cơ bản Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên còn vi phạm về thời hạn xét xử quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).

- *Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa:* Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS.

- *Đối với đương sự:*

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70; Điều 71, Điều 72, Điều 73 BLTTDS.

Về nội dung:

Qua lời khai của các đương sự, quá trình thu thập chứng cứ cũng như Bản kết luận điều tra số 52, ngày 14/3/2013 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Tp. B, tỉnh Đ có đủ cơ sở để kết luận: Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất đề ngày 29/3/2010, giữa vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Trường Huỳnh Viết M và bà Nguyễn Thị H là giả tạo. Việc hai bên ký hợp đồng sang nhượng chỉ nhằm mục đích tránh cho vợ chồng bà L, ông Mùi bị vướng vào nợ xấu để nhờ vợ chồng Quang, H đứng ra vay tiền ngân hàng.

Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 6; Điều 11, Điều 122, Điều 129; Điều 389, Điều 697, Điều 701 và Điều 702 Bộ luật dân sự 2005: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Quang, bà Nguyễn Thị H.

Ông Nguyễn Hữu Q, bà Nguyễn Thị H phải chịu tòa bộ án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác.

- *Kiến nghị khắc phục:* Thẩm phán cần thực hiện đúng quy định tại Điều 203BLTTDS về thời hạn chuẩn bị xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng* : Tòa án đã tổng đặt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng họ là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 BLTTDS.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Trần Công Q trả lại quyền sử dụng (QSD) đất. Đây là

tranh chấp về QSD đất quy định tại khoản 9 Điều 26 và khoản 1 Điều 35 BLTTDS, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C.

[3] *Về nội dung vụ án:* Theo nội dung yêu cầu khởi kiện thì ông Q, bà H yêu cầu ông Q phải giao trả cho ông Q, bà H thửa đất số 04 tờ bản đồ số 29 diện tích 3.710 m² tại xã E, huyện C. Bởi theo ông Q bà H thửa đất này ông vợ chồng Lan đã chuyển nhượng hợp pháp cho ông bà và đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận QSD đất theo đúng quy định của pháp luật.

Về mặt hình thức: Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất ngày 29/3/2010 giữa vợ chồng bà L và bà H đã đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

Về mặt nội dung: Vào ngày 29/3/2010 vợ chồng bà L có lập hợp đồng chuyển nhượng cho bà H 01 thửa đất số 04, tờ bản đồ số 29, có diện tích 3.710 m², tọa lạc tại xã E, huyện C, giấy chứng nhận QSD đất đứng tên vợ chồng bà L. Tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng các bên đều đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Tuy nhiên việc ký kết hợp đồng giữa vợ chồng bà L với bà H diễn ra sau thời điểm vợ chồng bà L đã chuyển nhượng cho ông Trần Công Q. Mặt khác quá trình giải quyết vụ án phía bà L đều khẳng định, vào thời điểm năm 2010 vợ chồng bà L bị vướng vào nợ xấu nên các Ngân hàng không giải quyết cho vợ chồng bà vay lại vốn nên vợ chồng bà đã thỏa thuận với ông Q, bà H là nhờ bà H đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất (*Hai bên lập hợp đồng sang nhượng cho nhau*) để từ đó nhờ bà H đứng ra vay giúp tiền ngân hàng. Bà L khẳng định hai bên chỉ lập hợp đồng là giả tạo để nhằm che dấu cho một mục đích khác, không có sự giao nhận tiền, không có sự bàn giao đất trên thực tế, mục đích sang tên cho bà H để nhờ bà H đứng ra vay giúp tiền tại ngân hàng. Thực tế hợp đồng xác lập vào ngày 29/3/2010, nhưng đến năm 2011 ông Q mới biết diện tích đất này vợ chồng bà L không quản lý mà đã sang nhượng cho ông Q. Thực tế giữa vợ chồng bà L và, bà H chỉ chuyển nhượng QSD đất trên giấy tờ, còn diện tích đất thực tế vẫn do gia đình ông Q canh tác, sử dụng từ năm 2009 cho đến nay. Về phía ông Q cho rằng, sau khi ký hợp đồng vợ chồng ông Q đã trả tiền vào ngân hàng để lấy giấy chứng nhận QSD đất của vợ chồng bà L ra làm thủ tục sang tên cho vợ ông là bà H. Tuy nhiên số tiền ông Q trả vào Ngân hàng đã được vợ chồng bà L viết giấy vay nợ đối khoản tiền này. Năm 2011 ông Q đã làm đơn tố cáo vợ chồng bà L đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Tp.B, vì ông Q cho rằng vợ chồng bà L có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Q.

Tại bản kết thúc điều tra số 52/KTĐT-KT, ngày 14/3/2013 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Tp. phố B đã kết luận: Việc chuyển nhượng đất đai giữa vợ chồng L, M với ông Q, bà H là không có thật mà đây chỉ là hình thức để tránh nợ xấu nhằm mục đích vay tiền. Như vậy hợp đồng chuyển nhượng QSD đất ngày 29/3/2010 giữa bên chuyển nhượng là vợ chồng bà L với bên nhận chuyển nhượng là bà H ký với nhau đã không tuân thủ nguyên tắc thiện chí, trung thực và trái với các quy định tại các Điều 6 ; Điều 11 ; Điều 122 ; Điều

129; Điều 389 ; Điều 697; Điều 701; Điều 702 Bộ luật dân sự năm 2005 (BLDS).

Từ những căn cứ và nhận định nói trên, Hội đồng xét xử xét thấy ; Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất ngày 29/3/2010, giữa vợ chồng bà Nguyễn Thị L và ông Trương Huỳnh Viết M với bà Nguyễn Thị H là hợp đồng giả tạo, nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của ông Q, bà H đối với thửa đất đất số 04, tờ bản đồ số 29, có diện tích 3.710 m² , tọa lạc tại xã E, huyện C. Do đó yêu cầu khởi kiện của ông Q, bà H không có căn cứ để chấp nhận.

Nhằm mục đích giải quyết triệt để các vấn đề có liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự, Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giải thích cho các bên liên quan được quyền yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giả tạo giữa vợ chồng bà L và bà H, nhưng các bên không thực hiện vì vậy Tòa án không có căn cứ đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] *Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:* Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên ông Q, bà H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản.

Bị đơn ông Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản.

****Về các lệ trên:***

QUYẾT ĐỊNH ;

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 điều 39; Điều 144; Điều 147; khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng các Điều 6; Điều 11; Điều 122; Điều 12 ; Điều 389; Điều 697; Điều 701 và Điều 702 Bộ luật dân sự năm 2005

-Áp dụng Nghị quyết 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Q và bà Nguyễn Thị H.

- Về án phí án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Hữu Q, bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai số AA/2014/0042173, ngày 31/3/2017, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn ông Trần Công Q không phải chịu án phí DSST.

- Về chi phí tố tụng khác: Ông Nguyễn Hữu Q và bà Nguyễn Thị H phải chịu 5.000.000đ (năm triệu đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định

giá tài sản, được trừ vào số tiền tạm ứng ông Nguyễn Hữu Q đã nộp theo biên lai thu số 25 ngày 12/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đ.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ..

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Đ;
- TAND tỉnh Đ;
- VKSND huyện C;
- CCTHA huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VPCQ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quang Cảnh